

Số: /BC-CCBVTV-BVKDTV Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình sản xuất và sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 01 năm 2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Tình hình thời tiết

- Thời tiết từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 01 năm 2026: Nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ từ 0,5 - 1,0°C. Tổng lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ đến thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ từ 10 - 30 mm.

- Dự báo tình hình thời tiết từ ngày 01 - 28 tháng 02 năm 2026: Xu thế nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Nhiệt độ trung bình từ 26,0°C - 27,0°C. Tổng lượng mưa phổ biến cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ từ 5 - 20 mm. Giá trị tổng lượng mưa 5 - 15 mm.

2. Tình hình sản xuất cây trồng

- **Vụ Mùa năm 2025:** Diện tích đã xuống giống là 16.196,1 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn trổ là 3,0 ha (chiếm 0,02% diện tích gieo trồng), lúa giai đoạn chín là 125,0 ha (chiếm 0,8% diện tích gieo trồng) và 16.068,1 ha lúa đã thu hoạch (chiếm 99,2% diện tích gieo trồng). Năng suất ước đạt 5,5 tấn/ha và sản lượng ước đạt là 88.374,6 tấn.

- **Vụ Đông xuân 2025 - 2026:** Diện tích đã xuống giống là 12.574,8 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn mạ là 2.156,3 ha (chiếm 17,1% diện tích gieo trồng), giai đoạn đẻ nhánh là 5.006,5 (chiếm 39,8% diện tích gieo trồng), giai đoạn làm đòng là 2.258,2 (chiếm 18,0% diện tích gieo trồng), giai đoạn trổ là 1.740,0 ha (chiếm 13,8% diện tích gieo trồng), giai đoạn chín là 1.174,8 ha (chiếm 9,3% diện tích gieo trồng) và 239,0 ha lúa giai đoạn thu hoạch (chiếm 1,9% diện tích gieo trồng). Năng suất ước đạt 6,75 tấn/ha và sản lượng ước đạt là 1.613,3 tấn. Cụ thể như sau:

| STT | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo trồng (ha) | |
|-----|-----------------------|---------------------------|--------------------------|
| | | Vụ Mùa 2025 | Vụ Đông xuân 2025 - 2026 |
| 1 | Mạ | - | 2.156,3 |
| 2 | Đẻ nhánh | - | 5.006,5 |
| 3 | Làm đòng | - | 2.258,2 |
| 4 | Trổ | 3,0 | 1.740,0 |
| 5 | Chín | 125,0 | 1.174,8 |
| 6 | Thu hoạch | 16.068,1 | 239,0 |
| | Tổng | 16.196,1 | 12.574,8 |

b) Cây công nghiệp và cây ăn trái

| STT | Nhóm/loại cây | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo trồng (ha) |
|-----|------------------------|-----------------------|---------------------------|
| 1 | Cây công nghiệp | | |
| | Cao su | Nhiều giai đoạn | 154.327 |
| | Cây tiêu | Nhiều giai đoạn | 10.776 |
| | Cây điều | Nhiều giai đoạn | 7.413 |
| | Cây cà phê | Nuôi trái | 2.600 |
| 2 | Cây ăn trái | | |
| | Cây ăn quả có múi | Nhiều giai đoạn | 6.459,7 |
| | Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 4.186,3 |
| | Cây nhãn | Nhiều giai đoạn | 2.015,4 |
| | Cây sầu riêng | Nhiều giai đoạn | 2.893,6 |
| | Mãng cụt | Nhiều giai đoạn | 1.044,6 |
| | Cây xoài | Nhiều giai đoạn | 1.574,74 |

c) Cây rau vụ Đông Xuân 2025 - 2026, cây hoa kiểng và cây lương thực

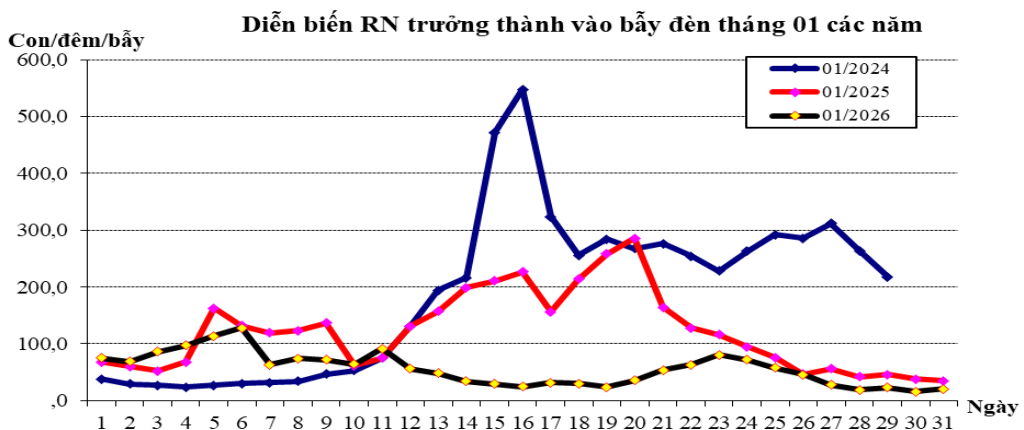
| STT | Nhóm/loại cây | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo trồng (ha) |
|-----|-------------------------|-----------------------|---------------------------|
| 1 | Cây rau các loại | Nhiều giai đoạn | 8.714,7 |
| 2 | Đậu các loại | Phát triển thân lá | 123,9 |
| 3 | Cây lương thực | | |
| | Khoai mì | Nhiều giai đoạn | 5.165,1 |
| | Bắp | Phát triển thân lá | 1.695,8 |
| 4 | Cây hoa kiểng | | |
| | Hoa lan | Nhiều giai đoạn | 300,0 |
| | Hoa mai | Nhiều giai đoạn | 810,0 |

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại

Không có diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại.

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Số liệu theo dõi côn trùng (rầy nâu) vào bẫy đèn tháng 01 các năm



2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

- Cây lúa: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên lúa trong tháng là 1.849,2 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (2.054,0 ha). Trong đó:

+ Vụ Mùa 2025: diện tích nhiễm sinh vật hại là 214,5 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (325,5 ha). Các sinh vật hại trên lúa hiện nay chủ yếu gồm ốc brou vàng và chuột. Các sinh vật hại đều ở mức nhiễm nhẹ.

Chuột: Diện tích nhiễm 97,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (168,5 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Bình Chánh, Hưng Long, Tân Nhựt và Đông Thạnh.

Ốc brou vàng: Diện tích nhiễm 21,9 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (4,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Tân Nhựt, Đông Thạnh và Xuân Thới Sơn.

+ Vụ Đông xuân 2025 – 2026: diện tích nhiễm sinh vật hại là 1.634,7 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (1.728,5 ha). Các sinh vật hại trên lúa hiện nay chủ yếu gồm sâu cuốn lá, sâu phao, bọ xít hôi, ốc brou vàng, chuột và bệnh đạo ôn, khô vằn. Các sinh vật hại đều ở mức nhiễm nhẹ.

Sâu cuốn lá: Diện tích nhiễm 184,4 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (343,3 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Đông Thạnh và Tây Nam.

Bọ xít hôi: Diện tích nhiễm 186,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (54,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Đông Thạnh và Phước Hải.

Sâu phao: Diện tích nhiễm 207,9 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (98,4 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ và Đông Thạnh.

Ốc brou vàng: Diện tích nhiễm 156,7 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (704,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Tăng Nhơn Phú, Đông Thạnh, Tây Nam, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Thường Tân, Tam Long, Đất Đỏ và Phước Hải.

Chuột: Diện tích nhiễm 233,3 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (220,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Tăng Nhơn Phú, Đông Thạnh, Tây Nam, Tam Long, Đất Đỏ và Châu Pha.

Bệnh đạo ôn: Diện tích nhiễm 317,4 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (135,7 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Tăng Nhơn Phú, Đông Thạnh, Phước Hải, Bình Giã, Xuân Sơn và Châu Pha.

Bệnh khô vằn: Diện tích nhiễm 173,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (96,8 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ và Đông Thạnh.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên lúa là 2.946,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (3.102,2 ha)

- Cây công nghiệp và cây ăn trái:

+ Cây cao su: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 372,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (418,0 ha), chủ yếu bệnh xì mù, loét sọc miệng cao, và bệnh phấn trắng.

Bệnh xì mũ, loét sọc miệng cao: Diện tích nhiễm 51,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (145,0 ha). Phân bố chủ yếu tại các xã Tây Nam, Long Nguyên, Minh Thạnh, Long Hòa và Dầu Tiếng.

Bệnh phấn trắng: Diện tích nhiễm 228,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (118,0 ha). Phân bố chủ yếu tại các xã Vĩnh Tân, Tân Uyên, Thường Tân, Bình Cơ, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 713,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (636,0 ha).

+ Cây khoai mì: tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 228,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (418,0 ha), chủ yếu là bệnh khảm lá. Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 597,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (636,0 ha).

+ Cây có múi: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 357,8 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (315,0 ha), chủ yếu ruồi đục trái, sâu vẽ bùa, rệp vảy, bệnh bệnh loét, ghẻ

Sâu vẽ bùa: Diện tích nhiễm 47,6 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (21,0 ha). Bệnh phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Bến Cát, Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, An Long, Phước Hòa, và Tân Thành.

Ruồi đục quả: Diện tích nhiễm 41,5 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (36,0 ha). Bệnh phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Bến Cát, Trừ Văn Thố, Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên, Thường Tân, An Long, Phước Thành và Phước Hòa.

Rệp vảy: Diện tích nhiễm 32,5 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (41,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa, Phú Giáo và Tân Thành.

Bệnh loét: Diện tích nhiễm 22,5 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (13,5 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Phú An, Long Nguyên, Trừ Văn Thố, Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng và Phước Hòa.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 691,1 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (634,8 ha).

+ Cây chuối: Diện tích nhiễm là 198,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (150,0 ha), chủ yếu là bệnh bệnh héo vàng lá chuối (Panama) và bệnh đốm lá (Sigatoka).

Bệnh héo vàng lá chuối: Diện tích nhiễm 56,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (150,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Bình Giã, Kim Long, Châu Đức và Nghĩa Thành.

Bệnh đốm lá: Diện tích nhiễm 142,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Ngãi Giao, Kim Long, Châu Đức và Nghĩa Thành.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 414,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (280,0 ha).

- Cây rau và cây hoa kiểng:

+ Cây rau: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên rau trong tháng là 760,9 ha thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (768,1 ha), trong đó diện tích phòng trừ là 1.445,4 lượt

ha. Các sinh vật gây hại chủ yếu trên nhóm rau họ thập tự là bọ nhảy và sâu xanh bướm trắng; trên nhóm rau họ bầu bí là sâu xanh hai sọc trắng và bọ trĩ; trên nhóm rau họ bìm bìm là sâu khoang và bệnh rỉ trắng. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

** Trên nhóm rau họ thập tự:*

Bọ nhảy: Diện tích nhiễm 51,8 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (51,6 ha), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Chánh, Hưng Long, Đông Thạnh, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Bến Cát, Hòa Lợi, Tân Hiệp, Tân Uyên, Tân Hải, Tân Thành và Châu Pha.

Sâu xanh bướm trắng: Diện tích nhiễm 55,7 ha cao hơn so với cùng kỳ năm trước (51,8 ha) phân bố chủ yếu tại các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Củ Chi, Thái Mỹ, Thới An, Hưng Long, Đông Thạnh, Xuân Thới Sơn, Bà Điểm, Bến Cát, Hòa Lợi, Minh Thạnh, Long Hòa, Tân Hiệp, Tân Uyên, Phước Hòa và Phú Giáo.

** Trên nhóm rau họ bầu bí:*

Sâu xanh hai sọc trắng: Diện tích nhiễm 69,8 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (32,5 ha), phân bố chủ yếu tại các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Nhuận Đức, Tân An Hội, Củ Chi, Thái Mỹ, Phú Hòa Đông, Thới An, Tân Hiệp, Tân Uyên, Phước Hòa và Phú Giáo.

Bọ trĩ: Diện tích nhiễm 49,4 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (16,8 ha), phân bố chủ yếu tại các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Nhuận Đức, Tân An Hội, Củ Chi, Thái Mỹ, Phú Hòa Đông, Bến Cát, Hòa Lợi, Minh Thạnh, Tân Hiệp, Tân Uyên và Phước Hòa.

** Trên nhóm rau họ bìm bìm:*

Sâu khoang: Diện tích nhiễm 72,8 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (26,8 ha), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Mỹ, Thới An và Đông Thạnh.

Bệnh rỉ trắng: Diện tích nhiễm 46,3 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (28,8 ha) phân bố chủ yếu tại các xã Bình Mỹ, Thới An và Đông Thạnh.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 1.330,6 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (1.366,6 ha).

+ Cây hoa kiểng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 44,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (28,6 ha). Diện tích phòng trừ sinh vật hại trên hoa lan, cây kiểng là 40,5 ha chiếm 92,1% diện tích nhiễm sinh vật hại. Các sinh vật hại phổ biến trên hoa lan là muỗi đục nụ, bệnh đốm lá, bệnh khô đầu lá,...; trên cây hoa mai là sâu ăn lá, bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ,... Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

Cây hoa lan: Diện tích nhiễm là 22,1 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (12,5 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Tân An Hội, Thái Mỹ, Bình Chánh, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn và Long Hòa.

Cây hoa mai: Diện tích nhiễm là 21,9 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (15,7 ha). Phân bố chủ yếu ở các phường Hiệp Bình, Long Trường, Bình Trưng và các xã Bình Lợi, Bình Chánh, Hưng Long.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 69,1 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (61,3 ha).

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG KỲ TỚI

1. Công tác chỉ đạo sản xuất

- Tiếp tục kiểm tra, cập nhật tình hình, tiến độ sản xuất cây trồng trên địa bàn Thành phố, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn và tổ chức tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng, để chỉ đạo sản xuất kịp thời, hiệu quả, bảo vệ an toàn sản xuất trồng trọt.

- Hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố.

- Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, sản xuất theo quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong gieo sạ để giảm lượng giống gieo, cơ giới hoá trong bón phân, phun thuốc, thu gom rơm rạ, ...

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, dư lượng hóa chất, nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Thực hiện Công văn số 446/TTTV-TTBVTV ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt vụ Đông Xuân 2025 - 2026 các tỉnh, thành phố miền Nam.

- Thực hiện tốt Công văn số 482/TTTV-TTBVTV ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về chỉ đạo sản xuất trồng trọt và phòng chống SVGH dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ.

** Cây lúa:*

Các địa phương chuẩn bị xuống giống lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026 cần chuẩn bị giống tốt, làm đất kỹ, tuân thủ lịch thời vụ theo khuyến cáo, chú trọng bố trí thời vụ phù hợp, tiếp tục thực hiện việc xuống giống đồng loạt, tập trung theo từng vùng, từng cánh đồng. Trong việc xuống giống cần có kế hoạch dự phòng, linh hoạt để ứng phó với các tình huống mưa lớn kéo dài bất thường, đặc biệt chú ý theo dõi thông tin dự báo về rầy di trú và các yếu tố thời tiết nguy hiểm.

Ngoài ra, cần triển khai các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm giá thành sản xuất, đồng thời nâng cao khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết bất lợi như giảm lượng giống gieo sạ, giảm thuốc trừ sâu, giảm lượng phân bón phù hợp, tiết kiệm nước tưới và áp dụng các kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến.

** Cây rau:*

- Áp dụng biện pháp canh tác cây rau màu tùy thuộc vào điều kiện đất đai, mùa vụ, hệ thống tưới tiêu và đối tượng cây trồng.

- Tăng cường các giải pháp tưới tiết kiệm và sử dụng phân hữu cơ, bón phân cân đối. Đồng thời duy trì sản xuất an toàn thực phẩm, mở rộng diện tích sản xuất có chứng nhận an toàn.

** Cây công nghiệp và cây ăn quả:*

- Kiểm soát chặt chẽ diện tích dự kiến đưa vào sản xuất phù hợp với kế hoạch được phê duyệt, không để phát triển nóng các loại cây trồng không phù hợp hoặc quá tải, đặc biệt đối với những cây dễ bị tổn thương như sầu riêng, mít, cam, ...

- Tùy theo tình hình nguồn nước để bố trí rải vụn cây ăn quả hợp lý, có tính linh hoạt cao để giảm thiểu thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn và các tình huống thiên tai bất thường có thể xảy ra.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

- Phân công lãnh đạo, cán bộ chuyên môn bám sát cơ sở, tăng cường công tác dự tính, dự báo, thông tin tuyên truyền hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nhằm khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thời tiết và sinh vật gây hại.

- Đẩy mạnh tuyên truyền ứng dụng các biện pháp Quản lý sức khỏe cây trồng (IPHM), IPM, “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” trên cây lúa và các tiến bộ kỹ thuật, quy trình kỹ thuật phòng chống SVGH trên các cây trồng khác, nhất là cây có giá trị kinh tế cao.

- Tuyên truyền, hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng lúc và đúng cách để đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng Quy trình Quản lý tổng hợp bệnh héo vàng lá chuối ban hành kèm theo Công văn số 424/BVTV-TV ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Cục Bảo vệ thực vật.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt; Công văn số 3005/UBND-KT ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố. Các địa phương hướng dẫn nông dân các biện pháp quản lý chuột theo Quy trình kỹ thuật phòng, chống chuột hại cây trồng ban hành kèm theo Công văn số 2475/BVTV-TV ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Cục Bảo vệ thực vật.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn và Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp bệnh khảm lá sắn ban hành kèm theo Công văn số 1772/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật./.

Nơi nhận:

- Trung tâm TTBVTV Phía Nam;
- UBND các xã SXNN;
- Chi cục TTBVTV các tỉnh phía Nam;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Ban lãnh đạo Chi Cục;
- Phòng: BVKDTV, TT;
- Trạm TTBVTV;
- Lưu: VT, BVKDTV.ĐHiền (01).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trương Công Lực

Phụ lục I
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY LÚA

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 02 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

| STT | Tên SVGH | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) | | | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN | | DT phòng trừ (ha) | Phân bố |
|----------|-------------------------------------|----------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|-----|---------------|-------------|-------|-------------------|--|
| | | Phổ biến | Cao | Cực bộ | | Nhẹ-Tb | Nặng | MT | | Kỳ trước | CKNT | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| I | VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2025 - 2026 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sâu đục thân | 2 - 3% bông bạc | | | Các tuổi | 29,0 | | | 29,0 | 8,1 | | | ANT, TMT, TTH, TNP, TLo, ĐĐ, PHa |
| 2 | Sâu cuốn lá | 25 - 30 con/m ² | | | Các tuổi | 184,4 | | | 184,4 | 51,8 | 343,3 | | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TTH, TNP, BL, ĐT, HM, BĐ, XTS, TN |
| 3 | Bọ xít hôi | 3 - 6 con/m ² | | | Các tuổi | 186,0 | | | 186,0 | 21,6 | 54,0 | | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, LP, CL, ĐT, PHa |
| 4 | Bọ xít đen | 2 - 3 con/m ² | | | Các tuổi | 0,3 | | | 0,3 | | 0,2 | | BĐ |
| 5 | Bọ trĩ | 8 - 15% dành | | | Các tuổi | 78,7 | | | 78,7 | 33,9 | 76,1 | | CC, NĐ, PHĐ, TM, ĐT, HM, BĐ, XTS, TN, TH, TK, TU, TT, HTr, LĐ, BG |
| 6 | Sâu phao | 10 - 20 con/m ² | | | Các tuổi | 207,9 | | | 207,9 | 24,2 | 98,4 | | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, ĐT, HM, BĐ, XTS |
| 7 | Cào cào | - | | | - | - | | | - | 2,0 | - | | - |
| 8 | OBV | 2 - 3 con/m ² | | | Các tuổi | 156,7 | | | 156,7 | 70,3 | 704,0 | | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, ĐHT, TMT, TNP, LP, CL, ĐT, HM, BĐ, XTS, TN, TH, TK, TU, TT, TLo, HTr, ĐĐ, LĐ, PHa |
| 9 | Chuột | 5 - 7% dành | | | Các tuổi | 233,3 | | | 233,3 | 94,7 | 220,0 | | ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, ĐHT, TMT, TNP, LP, CL, BL, BH, ĐT, TN, TLo, HTr, ĐĐ, LĐ, CP |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----------|------------------------|----------------------------|--|--|----------|----------------|--|----------------|--------------|----------------|--|--|
| 10 | Đạo ôn | 5 - 10% lá | | | C1 - C3 | 317,4 | | 317,4 | 70,9 | 135,7 | | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TTH, TNP, LP, LTr, BTr, CL, TN, BL, BH, ĐT, HM, BĐ, XTS, TH, TK, TT, HHo, PHa, BG, KL, XS, CP |
| 11 | Đốm vằn | 10 - 15% dành | | | C1 - C3 | 173,0 | | 173,0 | 2,1 | 96,8 | | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, LP, CL, ĐT |
| 12 | Cháy bìa lá | 5 - 10% lá | | | C1 - C3 | 68,0 | | 68,0 | 53,0 | | | TAH, TM, TTH, TNP, BL, BH, ĐT, HHi, PHa, NT, CP |
| 13 | Lem lép hạt | - | | | - | - | | - | 20,0 | - | | - |
| 14 | Khác | - | | | - | - | | - | 20,0 | | | - |
| | Tổng | | | | | 1.634,7 | | 1.634,7 | 472,6 | 1.728,5 | | |
| II | VỤ MÙA NĂM 2025 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sâu đục thân | - | | | - | - | | - | 5,0 | 120,0 | | |
| | Sâu cuốn lá | 25 - 30 con/m ² | | | Các tuổi | 13,4 | | 13,4 | - | - | | ĐT, HM, BĐ, XTS, |
| 2 | Bọ xít hôi | 3 - 6 con/m ² | | | Các tuổi | 16,0 | | 16,0 | 13,0 | - | | HL, TN, ĐT, |
| 3 | Bọ trĩ | 8 -10% dành | | | Các tuổi | 39,8 | | 39,8 | 139,0 | - | | HL, TN, ĐT, HM, BĐ, XTS, |
| 4 | Sâu phao | 10 - 20 con/m ² | | | Các tuổi | 7,6 | | 7,6 | 110,0 | - | | TN, ĐT, HM, BĐ, XTS, |
| 5 | Nhện gié | | | | Các tuổi | 18,8 | | 18,8 | - | - | | TN, ĐT, HM, BĐ, XTS, |
| 6 | OBV | 2 - 3 con/m ² | | | Các tuổi | 21,9 | | 21,9 | 144,0 | 4,0 | | ĐT, HM, BĐ, XTS, |
| 7 | Chuột | 5 - 7% dành | | | Các tuổi | 97,0 | | 97,0 | 127,7 | 168,5 | | BC, HL, TN, BL, ĐT, |
| 8 | Đạo ôn | - | | | - | - | | - | 46,0 | - | | |
| 9 | Đốm vằn | - | | | - | - | | - | 32,0 | - | | |
| 10 | Cháy bìa lá | - | | | - | - | | - | 7,5 | 25,0 | | |
| 11 | Lem lép hạt | - | | | - | - | | - | | 8,0 | | |
| | Tổng | | | | | 214,5 | | 214,5 | 624,2 | 325,5 | | |

Ghi chú viết tắt các xã: XTS: Xuân Thới Sơn, BĐ: Bà Điểm, ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, NĐ: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LD: Long Điền, PHa: Phước Hải, Lha: Long Hải, CP: Châu Pha, PhTh: Phước Thành, TLo: Tam Long, HHo: Hòa Hội, BG: Bình Giã, XM: Xuyên Mộc, DT: Dầu Tiếng, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, HL: Hưng Long, TN: Tân Nhựt, BL: Bình Lợi, PA: Phú An, ThA: Thanh An, LgH: Long Hương, BK: Bình Khánh, ATĐ: An Thới Đông, CL: Cát Lái, PA: Phú An, ThA: Thanh An, XS: Xuân Sơn, BR: Bà Rịa, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục II
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY RAU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 02 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

| STT | Tên SVGH | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) | | | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) | | DT phòng trừ (ha) | Phân bố |
|----------|---|----------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|-----|---------------|-------------------|--------------|-------------------|--|
| | | Phổ biến | Cao | Cục bộ | | Nhẹ-Tb | Nặng | MT | | Kỳ trước | CKNT | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| I | Nhóm rau họ thập tự (cải các loại) | | | | | 258,3 | | | 258,3 | 217,5 | 405,4 | 492,4 | |
| 1 | Bọ nhảy | 10 -20 con/m ² | | | Các tuổi | 51,8 | | | 51,8 | 31,5 | 51,6 | 234,2 | BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThA, ThG, BD, ChH, TN, BC, ThH, HL, PA, LN, CPH, BB, MT, LgH, ThA, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG, THa, TThanh, CP |
| 2 | Sâu xanh bướm trắng | 5 - 10 con/ m ² | | | Các tuổi | 55,7 | | | 55,7 | 29,9 | 51,8 | 51,8 | ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThA, ChH, TN, BC, ThH, HL, PA, LN, CPH, MT, LgH, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PH, PG |
| 3 | Sâu khoang | 3 - 6con/ m ² | | | Các tuổi | 49,6 | | | 49,6 | 36,0 | 55,7 | 55,7 | ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, BL, BH, ĐT, HM, BĐ, XTS, ChH, TN, BC, ThH, HL, PA, CPH, BB, MT, LgH, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG |
| 4 | Sâu tơ | 15 - 30 con/m ² | | | Các tuổi | 20,9 | | | 20,9 | 11,4 | 19,6 | 49,6 | BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThA, ThG, ChH, TDM, TN, BC, HL, PA, LN, TVT, MT, VT, TH, TU, PH |
| 5 | Ruồi đục lá | 15 - 30% số lá | | | Các tuổi | 4,6 | | | 4,6 | 27,6 | 20,9 | 20,9 | BĐ, XTS, ThH, LgH, TK, PG |
| 6 | Rầy mềm | 15 - 30% số cây | | | Các tuổi | 23,3 | | | 23,3 | 3,5 | 4,6 | 4,6 | BC, HL, VL, TVL, ThA, ThG, BD, ChH, PL, BC, ThH, HL, PA, BB, MT, LgH, DT, TH, TK, TU, TT, PT, PH, PG, CP |
| 7 | Bọ trĩ | 15 - 30% số cây | | | Các tuổi | 14,7 | | | 14,7 | 13,1 | 23,3 | 23,3 | ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, TN, ChH, TN, HL, LN, MT, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG |
| 8 | Bệnh thối nhũn vi khuẩn | 5 - 10% số cây | | | C1-C3 | 13,3 | | | 13,3 | 26,5 | 14,7 | 14,7 | BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, BC, HL, CP |
| 9 | Bệnh đốm lá | 15 - 30% số lá | | | C1-C3 | 19,3 | | | 19,3 | 7,0 | 13,3 | 13,3 | BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, BĐ, XTS, BD, ChH, TN, BC, ThH, HL, LN, CPH, TVT, ThA, TH, TK, TU, PT, PH, PG, XS |
| 10 | Chết cây con | 5 - 10% số | | | C1-C3 | 4,9 | | | 4,9 | 6,0 | 19,3 | 19,3 | BC, HL, TH, TK, TU, PG |

| STT | Tên SVGH | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) | | | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) | | DT phòng trừ (ha) | Phân bố |
|------------|--|------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|--------------|---------------|-------------------|--------------|--|---------|
| | | Phổ biến | Cao | Cực bộ | | Nhẹ-Tb | Nặng | MT | | Kỳ trước | CKNT | | |
| | | cây | | | | | | | | | | | |
| 11 | Chuột | - | | | - | - | | - | | 4,1 | 4,9 | - | |
| 12 | Khác | - | | | - | 0,2 | | 0,2 | 25,0 | 0,2 | 0,2 | XS | |
| II | Nhóm rau họ bầu bí (đưa leo, bí đao, bầu, mướp, khổ qua, ...) | | | | | 297,3 | | 297,3 | 138,4 | 210,3 | 544,1 | | |
| 1 | Bọ dưa | 2-5con/m2 | | | Các tuổi | 15,5 | | 15,5 | 7,0 | 56,9 | 246,9 | BC, HL, BÐ, TN, BC, ThH, HL, CPH, BB, MT, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG | |
| 2 | Ruồi đục lá | 15-30% số lá | | | Các tuổi | 32,5 | | 32,5 | 27,6 | 15,7 | 15,5 | ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, LN, | |
| 3 | Sâu xanh hai sọc trắng | 5-10% số lá | | | Các tuổi | 69,8 | | 69,8 | 29,9 | 32,5 | 32,5 | ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, TA, BC, HL, BÐ, XTS, ThA, ChH, BC, HL, LN, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PH, PG | |
| 4 | Rầy mềm | 15-30% số cây | | | Các tuổi | 16,8 | | 16,8 | 3,5 | 19,8 | 69,8 | ANT, BM, CC, NÐ, TAH, TM, BC, HL, VL, TVL, ThG, BD, ChH, TDM, PL, BC, HL, PA, LN, BB, MT, DT, TH, TK, TU, TT, PT, PH, PG | |
| 5 | Bọ trĩ | 15-30% số cây | | | Các tuổi | 49,4 | | 49,4 | 13,1 | 16,8 | 16,8 | ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, HL, TN, BÐ, XTS, ChH, TN, BC, ThH, HL, TVT, BB, MT, LgH, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG | |
| 6 | Bệnh héo xanh vi khuẩn | - | | | - | - | | - | 5,0 | 39,4 | 49,4 | | |
| 7 | Bệnh giả sương mai | 10-20% số lá | | | C1-C3 | 12,1 | | 12,1 | 19,3 | - | - | BC, HL, TN, BÐ, XTS, TDM, TN, BC, HL, CPH, TVT, BB, MT, LgH, TH, TU, AL | |
| 8 | Bệnh phấn trắng | 10-20% số lá | | | C1-C3 | 17,1 | | 17,1 | 8,0 | 12,1 | 12,1 | ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH | |
| 9 | Chuột | - | | | - | - | | - | - | 17,1 | 17,1 | | |
| 10 | Khác | | | | | 84,1 | | 84,1 | 25,0 | - | 84,1 | ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, BÐ, XTS, ThA, BD, ChH, TN, BC, ThH, HL, CPH, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG | |
| III | Nhóm họ cà (cà chua, cà tím, ớt) | | | | | 77,9 | | 77,9 | 134,6 | 86,8 | 155,2 | | |
| 1 | Sâu xanh | 5-10% số lá | | | Các tuổi | 27,0 | | 27,0 | 29,9 | 17,7 | 77,3 | ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, TA, ThA, ChH, BC, HL, LN, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PH, PG | |

| STT | Tên SVGH | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) | | | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) | | DT phòng trừ (ha) | Phân bố |
|-----------|------------------------------------|----------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|----|---------------|-------------------|--------------|-------------------|---|
| | | Phổ biến | Cao | Cực bộ | | Nhẹ-Tb | Nặng | MT | | Kỳ trước | CKNT | | |
| 2 | Sâu khoang | 5-10con/m ² | | | Các tuổi | 27,6 | | | 27,6 | 36,0 | 17,3 | 27,0 | ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, BL, BH, ĐT, HM, BĐ, XTS, ChH, TN, BC, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG |
| 3 | Ruồi đục lá | - | | | | - | | | - | 27,6 | 27,6 | 27,6 | |
| 4 | Rầy mềm | 15-30% số cây | | | Các tuổi | 3,1 | | | 3,1 | 3,5 | | | BC, HL, TN, VL, TVL, ThG, BD, ChH, PL, BC, HL, PA, BB, MT, DT, TH, TK, TU, TT, PT, PH, PG |
| 5 | Bọ trĩ | 15-30% số cây | | | Các tuổi | 20,2 | | | 20,2 | 13,1 | 3,7 | 3,1 | ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, TN, ChH, TN, BC, ThH, HL, BB, MT, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG |
| 6 | Bệnh héo xanh | - | | | | - | | | - | 5,0 | 20,5 | 20,2 | |
| 7 | Khác | - | | | | - | | | - | 19,5 | - | - | |
| IV | Họ bìm bìm (rau muống nước) | | | | | 127,5 | | | 127,5 | 79,1 | 65,6 | 253,7 | |
| 1 | Rầy xám | 10 - 20 con/m ² | | | Các tuổi | 3,9 | | | 3,9 | 2,9 | 3,9 | 126,2 | ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TTH, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, BL, BH, ĐT, HM, BĐ, XTS |
| 2 | Sâu khoang | 10 -20 con/m ² | | | Các tuổi | 72,8 | | | 72,8 | 36,0 | 26,8 | 3,9 | BC, VL, TVL, ĐT, HM, XTS |
| 3 | Rỉ trắng/RM | 10 - 20% số lá | | | C1-C3 | 46,3 | | | 46,3 | 31,5 | 28,8 | 72,8 | ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, ChH, TDM, TM, TTH, TA, BC, HL, TN, TVL, BL, BH, ĐT, HM, BĐ, XTS, TK, TU, PT, PH, PG |
| 4 | Ốc sên | 3 – 6 con/m ² | | | Các tuổi | 0,7 | | | 0,7 | 8,7 | 6,1 | 46,3 | BM, TTH, TA, BC, HL, VL, TVL, ĐT, HM, XTS, ChH, TDM |
| 5 | Khác | | | | - | 3,8 | | | 3,8 | - | - | 4,5 | BC, HL, TN |
| | TỔNG | | | | | 760,9 | | | 760,9 | 569,7 | 768,1 | 1.445,4 | |

Ghi chú viết tắt các xã/phường: ĐT: Đông Thạnh, BĐ: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, APĐ: An Phú Đông, ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, NĐ: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, TB: Tam Bình, LP: Long Phước, LT: Long Trường, LB: Long Bình, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, XS: Xuân Sơn, CD: Côn Đảo, ĐĐ: Đất Đỏ, CP: Châu Pha, Xs: Xuân Sơn, ThA: Thanh An, PL: Phú Lợi, DA: Dĩ An, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, PA: Phú An, TVT: Trừ Văn Thố, PG: Phú Giáo, BB: Bà Bàn, TDM: Thủ Dầu Một, TG: Thuận Giao; CH: Chánh Hiệp, TA: Thuận An, HL: Hòa Lợi, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục III

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÁC CÂY TRỒNG KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 02 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

| ST T | Tên SVGH | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) | | | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) | | DT phòng trừ (ha) | Phân bố |
|------------|---------------------|------------------------|-----|--------|-----------------------------------|----------------------|-----------|-----|---------------------|----------------------|--------------|----------------------------|---|
| | | Phổ biến | Cao | Cục bộ | | Nhẹ-Tb | Nặng g | MT | | Kỳ trước | CKNT | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| I | Cây khoai mì | | | | | | | | 228 | 369 | 418 | | |
| 1 | Bệnh khảm lá | 5 - 15% cây | | | C1-C3 | 254 | 105 | | 228 | 369 | 395 | | TN, LN, BB, MT, DT, BTU, PG, VT, TLo, HTr, XM, HHo, BLa, BCh, HHi, ĐĐ, LĐ, NgG, BG, XS, NT, TP, THa, CP |
| 2 | Rệp sáp bột hồng | - | | | - | - | - | | - | - | 23 | | - |
| II | Cây bắp | | | | | | | | | 1 | - | | |
| 1 | Sâu keo mùa thu | - | | | | - | | | - | 1 | - | | |
| III | Cây có múi | | | | | 357,8 | | | 357,8 | 333,3 | 315,0 | | |
| 1 | Sâu vẽ bùa | 10 - 20% lá | | | Các tuổi | 47,6 | | | 47,6 | 29,5 | 21,0 | | TDM, TN, BC, ThH, HL, PA, LN, TVT, MT, LgH, DT, ThA, BTU, AL, PH, TU, TT, TThanh |
| 2 | Ruồi đục quả | 2 - 5% quả | | | Các tuổi | 41,5 | | | 41,5 | 36,0 | 36,0 | | TDM, TN, BC, HL, PA, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT, ThA, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT |
| 3 | Sâu đục quả | 2 - 5% quả | | | Các tuổi | 31,2 | | | 31,2 | 31,5 | 31,5 | | TN, BC, PA, LN, TVT, BB, MT, LgH, ThA, BTU, PH, PG, TU, TT, |
| 4 | Rệp sáp, vảy | 5 - 10% cành lá | | | Các tuổi | 32,5 | | | 32,5 | 30,5 | 41,0 | | TN, PA, TVT, MT, LgH, DT, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT, TThanh |
| 5 | Rệp kim | 5 - 10% | | | Các tuổi | 6,0 | | | 6 | - | | - | TVT, BTU, PG, TT |
| 6 | Nhện đỏ | 1 - 3% | | | Các tuổi | 44,8 | | | 44,8 | 31,8 | 24,3 | | TDM, TN, BC, ThH, PA, LN, TVT, BB, MT, LgH, DT, ThA, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT, TThanh |
| 7 | Bọ trĩ | 10 - 20% | | | Các tuổi | 31,0 | | | 31,0 | 95,5 | 75,0 | | HL, LgH, DT, BTU, PT, PH, PG, TU, |

| ST T | Tên SVGH | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) | | | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) | | DT phòng trừ (ha) | Phân bố |
|-----------|---------------------------------|------------------------|-----|--------|-----------------------------------|----------------------|------|----|---------------------|----------------------|------------|---|---------|
| | | Phổ biến | Cao | Cục bộ | | Nhẹ-Tb | Nặng | MT | | Kỳ trước | CKNT | | |
| | | lá | | | | | | | | | | TT, TThanh | |
| 8 | Bọ xít muỗi | 5 - 10% lá, quả | | | Các tuổi | 3,5 | | | 3,5 | - | 5,0 | TThanh | |
| 9 | Dòi đục lá | 5 - 10% | | | Các tuổi | 16,2 | | | 16,2 | 25,5 | 22,0 | PA, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT, ThA | |
| 10 | Bệnh vàng lá thối rễ | 10 - 20% lá | | | C1-C3 | 22,5 | | | 22,5 | 18,0 | 13,5 | TDM, TN, BC, PA, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT, PH | |
| 11 | Bệnh loét | 10-20% lá | | | C1-C3 | 18,0 | | | 18,0 | 21,0 | 16,5 | TDM, TN, LN, CPH, TVT, DT, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT | |
| 12 | Bệnh sẹo | 5-10% lá, quả | | | C1-C3 | 26,0 | | | 26,0 | 12,0 | 12,0 | TN, BC, LN, BB, MT, LgH, DT, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT | |
| 13 | Bệnh thán thư | 5-10% lá, quả | | | C1-C3 | 26,0 | | | 26,0 | - | - | BC, BB, MT, LgH, DT, BTU, PT, PH, PG, TU, TT | |
| 14 | Bệnh xì mù thân | | | | C1-C3 | 11,0 | | | 11,0 | 2,0 | 17,2 | LN, BB, BTU, PT, PH, PG, TU, TT | |
| IV | Cây chuối | | | | | | | | 198 | 216 | 150 | | |
| 1 | Héo vàng lá chuối (Panama) | 5 - 10% cây | | | C1-C3 | 51 | | | 56 | 51 | 150 | BG, KL, ChĐ, NT, | |
| 2 | Đốm lá (Sigatoka) | 5 - 10% số lá | | | C1-C3 | 165 | | | 142 | 165 | | NgG, KL, ChĐ, NT, | |
| V | Cây cao su | | | | | | | | 372 | 418 | 418 | | |
| 1 | Bệnh nấm hồng | 5 - 10% thân | | | C1-C3 | 10 | | | 10 | 50 | 50 | DA, ThA, TU, BTU, PG | |
| 2 | Bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo | 5 - 10% thân | | | C1-C3 | 51 | | | 51 | 145 | 145 | ChH, TN, BC, ThH, HL, PA, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT | |
| 3 | Khô miệng cạo | | | | C1-C3 | 33 | | | 33 | - | - | ChH, TN, PA, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT, DA, PG | |
| 4 | Bệnh đốm lá cao su | - | | | - | - | | | - | 105 | 105 | - | |
| 5 | Bệnh phấn trắng | 12-25% | | | C1-C3 | 228 | | | 228 | 118 | 118 | DA, ThA, TU, BTU, PG | |

| ST T | Tên SVGH | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) | | | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) | | DT phòng trừ (ha) | Phân bố |
|---------|-----------------------------------|------------------------|-----|--------|-----------------------------------|----------------------|------|----|---------------------|----------------------|------|----------------------------|----------------------|
| | | Phổ biến | Cao | Cục bộ | | Nhẹ-Tb | Nặng | MT | | Kỳ trước | CKNT | | |
| | | cành lá non, hoa | | | | | | | | | | | |
| 6 | Bệnh thán thư (héo đen đầu lá) | 12 - 25% lá | | | C1-C3 | 50 | | | 50 | - | - | | DA, ThA, TU, BTU, PG |

Ghi chú viết tắt các xã/phường TLo: Tam Long, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, PH: Phước Hải, BL: Bà Lâm, HHo: Hòa Hội, HHi: Hòa Hiệp, XS: Xuân Sơn; CP: Châu Pha, THa: Tân Hải, NG: Ngãi Giao; TThanh: Tân Thành; BG: Bình Giã; NT: Nghĩa Thành; KL: Kim Long; CD: Châu Đức, XM: Xuyên Mộc, BCh: Bình Châu, BR: Bà Rịa, LgH: Long Hương, PM: Phú Mỹ, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, PA: Phú An, TVT: Trừ Văn Thố, PG: Phú Giáo, BB: Bàu Bàng, TDM: Thủ Dầu Một, TG: Thuận Giao; CH: Chánh Hiệp, TA: Thuận An, HL: Hòa Lợi, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục IV

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN HOA LAN CÂY KIỂNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 02 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

| STT | Tên SVGH | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) | | | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN | | DT phòng trừ (ha) | Phân bố |
|-----------|----------------|------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|-----|---------------|-------------|-------------|-------------------|--|
| | | Phổ biến | Cao | Cục bộ | | Nhẹ-Tb | Nặng | MT | | Kỳ trước | CKNT | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| I | Hoa lan | | | | | | | | 22,1 | 27,2 | 12,5 | 20,3 | |
| 1 | Muỗi hại bông | 15 - 17% nụ hoa | | | Các tuổi | 7,0 | | | 7,0 | 8,3 | 3,8 | 6,4 | ANT, ND, TAH, TM, BC, ĐT, HM, BĐ, XTS, CG, BC, LgH |
| 2 | Nhện đỏ | 15 - 20% số cây | | | Các tuổi | 2,2 | | | 2,2 | 0,6 | 0,3 | 2,2 | BC, HL, BC |
| 3 | Rệp sáp vàng | 15 - 17% số hoa | | | Các tuổi | 0,1 | | | 0,1 | 0,2 | 0,1 | 0,04 | ANT, TM |
| 4 | Bọ trĩ | 3 - 5 con/cây | | | Các tuổi | 1,2 | | | 1,2 | 1,6 | 0,8 | 1,2 | ANT, ND, TM, HL, BC |
| 5 | Ốc sên | 15 - 20% số lá | | | Các tuổi | 2,5 | | | 2,5 | 0,6 | 0,3 | 2,5 | BĐ, XTS, CG, BC, LgH |
| 6 | Bệnh đốm vòng | 5 - 7% lá | | | C1-C3 | 4,2 | | | 4,2 | 9,0 | 4,5 | 3,8 | BC, HL, ĐT, HM, BĐ, XTS, CG, BC |
| 7 | Bệnh thán thư | 15 - 20% số lá | | | C1-C3 | 1,6 | | | 1,6 | 2,7 | 1,4 | 1,6 | BC, HL, CG, BC |
| 8 | Bệnh thối nhũn | 5 - 10% lá | | | C1-C3 | 2,0 | | | 2,0 | 2,7 | 1,3 | 1,6 | ANT, ND, TAH, TM, CG |
| 9 | Khác | | | | | 1,5 | | | 1,5 | 1,6 | | 1,1 | ANT, ND, TAH, TM |
| II | Hoa mai | | | | | 21,9 | | | 21,9 | 33,4 | 15,7 | 20,2 | |
| 1 | Rầy xanh | | | | | 0,0 | | | 0,0 | 5,0 | 2,5 | 0 | |
| 2 | Nhện đỏ | 5 - 10% lá, búp | | | Các tuổi | 4,7 | | | 4,7 | 3,7 | 1,8 | 4,7 | BC, HL, BL, HM, BĐ, TT, BK, ATĐ, CG, TN |
| 3 | Sâu róm | 2 - 4 con/cây non | | | Các tuổi | 0,1 | | | 0,1 | 0,0 | | 0,1 | BL |
| 4 | Sâu ăn lá | 2 - 4 con/cành non | | | Các tuổi | 5,0 | | | 5,0 | 12,6 | 6,3 | 3,9 | ANT, ND, TM, HB, LTr, BTr, CL, BC, BL, TT, BK, ATĐ, CG, TN |
| 5 | Sâu khoang | 2 - 5 | | | Các tuổi | 1,3 | | | 1,3 | 0,0 | | 0,7 | ANT, ND, TM, HB, LTr, |

| STT | Tên SVGH | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh | | | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) | | | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN | | DT phòng trừ (ha) | Phân bố |
|------------|------------------------|-------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|----|---------------|-------------|-------------|-------------------|---|
| | | Phổ biến | Cao | Cục bộ | | Nhẹ-Tb | Nặng | MT | | Kỳ trước | CKNT | | |
| | | co/cành | | | | | | | | | | | BTr, CL, HL, HM, BĐ |
| 6 | Xén tóc đục thân, cành | 5-10% thân, 13-25% cành | | | Các tuổi | 2,0 | | | 2,0 | 0,0 | 0,0 | 2,0 | TN |
| 7 | Bọ trĩ | 3 - 5 con/cây | | | Các tuổi | 1,0 | | | 1,0 | 10,1 | 5,1 | 1,0 | BC, HL, TN, BL, HM, BĐ, TN |
| 8 | Bệnh gỉ sắt | 15 - 30% số lá | | | C1-C3 | 7,2 | | | 7,2 | 0,0 | | 7,22 | HL, TN, BL, HM, BĐ, TT, BK, ATĐ, CG, TN |
| 9 | Khác | - | | | - | - | | | - | 2,0 | | - | |
| III | Hoa khác | | | | | | | | - | 0,7 | 0,4 | - | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | 44,0 | 61,3 | 28,6 | 40,5 | |

Ghi chú viết tắt các xã, phường: ĐT: Đông Thạnh, BĐ: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, APĐ: An Phú Đông, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, TB: Tam Bình, LT: Long Trường, LB: Long Bình, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT